hú zhōu bā chě

胡诌八扯

verb/idiom · talk wild nonsense; babble

Example Sentence

tā gēn běn bù dǒng lì shǐ, què zài nà lǐ hú zhōu bā chě
他根本不懂历史，却在那里胡诌八扯。

He doesn't understand history at all, yet he's babbling nonsense over there.

Trace each character, then write the word on your own.

胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡

胡

诌 诌 诌 诌 诌 诌 诌 诌 诌 诌

八 八 八 八 八

扯 扯 扯 扯 扯 扯 扯 扯 扯 扯